

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

SỞ XÂY DỰNG

☆☆☆

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 04, THÁNG 05, THÁNG 6
VÀ QUÝ II NĂM 2018**

Công bố kèm theo Quyết định số 305/QĐ-SXD
Ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Sở Xây dựng tỉnh Long An

NĂM 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng của tháng 4, tháng 5, tháng 6
và quý II năm 2018 trên địa bàn tỉnh Long An

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG LONG AN

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố chỉ số giá xây dựng của tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý II năm 2018 kèm theo Quyết định này.

Chỉ số giá xây dựng này là để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá công trình, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (thay b/c);
- UBND tỉnh Long An (thay b/c);
- Các Sở: TC, KH &ĐT, NN&PTNT, CT, GTVT;
- UBND các huyện - thị; UBND tp Tân An;
- Website của Sở XDLA;
- Lưu: VT, QLXD.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hùng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Công bố kèm theo Quyết định số 305/QĐ-SXD

ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Sở Xây dựng tỉnh Long An

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối

với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phân xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu" phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng theo Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

Đơn giá vật liệu xây dựng sử dụng tính toán chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu trong tập chỉ số giá theo Công bố giá của Sở Xây dựng tỉnh Long An chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Long An. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ($IXDCT_{bq}$) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chỉ số giá xây dựng chỉ sử dụng để làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

| Stt | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 4 năm 2018 so với | | Chỉ số giá tháng 5 năm 2018 so với | | Chỉ số giá tháng 6 năm 2018 so với | | Chỉ số giá quý II năm 2018 so với | |
|------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|-----------------------------------|----------------|
| | | Năm gốc 2016 | Tháng 3 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Tháng 4 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Tháng 5 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Quý I năm 2018 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 112,28 | 100,98 | 110,85 | 100,00 | 113,56 | 100,00 | 112,23 | 100,33 |
| 2 | Công trình giáo dục | 111,82 | 100,90 | 112,94 | 100,00 | 112,90 | 100,00 | 112,56 | 100,30 |
| 3 | Công trình văn hóa | 110,88 | 101,37 | 111,61 | 100,00 | 111,60 | 100,00 | 111,37 | 100,46 |
| 4 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 111,31 | 101,23 | 112,37 | 100,00 | 112,36 | 100,00 | 112,01 | 100,41 |
| 5 | Công trình y tế | 113,77 | 100,70 | 114,56 | 100,00 | 114,54 | 100,00 | 114,29 | 100,23 |
| 6 | Công trình khách sạn | 113,71 | 100,69 | 114,28 | 100,00 | 114,25 | 100,00 | 114,08 | 100,23 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
| | Công trình năng lượng | | | | | | | | |
| 1 | Công trình đường dây | 116,67 | 99,99 | 116,67 | 100,00 | 116,65 | 100,00 | 116,66 | 100 |
| 2 | Công trình trạm biến áp | 100,58 | 100,00 | 100,58 | 100,00 | 100,58 | 100,00 | 100,58 | 100,00 |
| III | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 106,79 | 100,00 | 106,98 | 99,98 | 106,97 | 99,98 | 106,91 | 99,98 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 112,52 | 100,07 | 112,52 | 100,00 | 112,50 | 100,00 | 112,51 | 100,02 |
| IV | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | | | |
| 1 | Công trình đường bộ | | | | | | | | |
| | - Đường bê tông xi măng | 107,32 | 99,47 | 109,36 | 100,00 | 109,35 | 100,00 | 108,68 | 99,82 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

| Stt | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 4 năm 2018 so với | | Chỉ số giá tháng 5 năm 2018 so với | | Chỉ số giá tháng 6 năm 2018 so với | | Chỉ số giá quý II năm 2018 so với | |
|----------|--|------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|-----------------------------------|----------------|
| | | Năm gốc 2016 | Tháng 3 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Tháng 4 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Tháng 5 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Quý I năm 2018 |
| 2 | - Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 104,68 | 100,05 | 104,68 | 100,00 | 104,62 | 100,00 | 104,66 | 100,02 |
| | Công trình cầu, hầm | | | | | | | | |
| | - Cầu, cống bê tông xi măng | 113,52 | 97,31 | 113,52 | 96,46 | 113,45 | 96,46 | 113,5 | 96,75 |
| V | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT | | | | | | | | |
| 1 | Tường chắn bê tông cốt thép; Kè | 115,32 | 100,13 | 115,32 | 100,00 | 115,21 | 100,00 | 115,28 | 100,04 |
| 2 | Cống bê tông | 111,24 | 99,99 | 111,24 | 100,00 | 111,06 | 100,00 | 111,18 | 100,00 |

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

| Stt | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 4 năm 2018 so với | | Chỉ số giá tháng 5 năm 2018 so với | | Chỉ số giá tháng 6 năm 2018 so với | | Chỉ số giá quý II năm 2018 so với | |
|------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|-----------------------------------|----------------|
| | | Năm gốc 2016 | Tháng 3 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Tháng 4 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Tháng 5 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Quý I năm 2018 |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 113,05 | 101,03 | 114,41 | 100,00 | 114,39 | 100,00 | 113,95 | 100,34 |
| 2 | Công trình giáo dục | 112,51 | 100,94 | 113,68 | 100,00 | 113,64 | 100,00 | 113,28 | 100,31 |
| 3 | Công trình văn hóa | 112,25 | 101,52 | 113,06 | 100,00 | 113,05 | 100,00 | 112,79 | 100,51 |
| 4 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 112,08 | 101,31 | 113,21 | 100,00 | 113,19 | 100,00 | 112,83 | 100,44 |
| 5 | Công trình y tế | 114,51 | 100,73 | 115,35 | 100,00 | 115,32 | 100,00 | 115,06 | 100,24 |
| 6 | Công trình khách sạn | 114,18 | 100,70 | 114,75 | 100,00 | 114,72 | 100,00 | 114,55 | 100,23 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
| | Công trình năng lượng | | | | | | | | |
| 1 | Công trình đường dây | 118,08 | 99,99 | 118,08 | 100,00 | 118,07 | 100,00 | 118,08 | 100 |
| 2 | Công trình trạm biến áp | 103,25 | 100,02 | 103,25 | 100,00 | 103,23 | 100,00 | 103,24 | 100,01 |
| III | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 107,29 | 100,03 | 107,50 | 100,00 | 107,49 | 100,00 | 107,43 | 100,01 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 113,41 | 100,08 | 113,41 | 100,00 | 113,39 | 100,00 | 113,4 | 100,03 |
| IV | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | | | |
| 1 | Công trình đường bộ | | | | | | | | |
| | - Đường bê tông xi măng | 107,82 | 99,43 | 110,00 | 100,00 | 109,98 | 100,00 | 109,27 | 99,81 |

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

| Stt | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 4 năm 2018 so với | | Chỉ số giá tháng 5 năm 2018 so với | | Chỉ số giá tháng 6 năm 2018 so với | | Chỉ số giá quý II năm 2018 so với | |
|----------|--|------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|-----------------------------------|----------------|
| | | Năm gốc 2016 | Tháng 3 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Tháng 4 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Tháng 5 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Quý I năm 2018 |
| | - Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 104,97 | 100,05 | 104,97 | 100,00 | 104,91 | 100,00 | 104,95 | 100,02 |
| 2 | Công trình cầu, hầm | | | | | | | | |
| | - Cầu, cống bê tông xi măng | 114,36 | 97,14 | 114,36 | 96,24 | 114,29 | 96,24 | 114,34 | 96,54 |
| V | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT | | | | | | | | |
| 1 | Tường chắn bê tông cốt thép; Kè | 116,59 | 100,15 | 116,59 | 100,00 | 116,47 | 100,00 | 116,55 | 100,05 |
| 2 | Cống bê tông | 112,15 | 99,99 | 112,15 | 100,00 | 111,96 | 100,00 | 112,08 | 100 |

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

| Stt | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 4 năm 2018 so với | | | | | | Chỉ số giá tháng 5 năm 2018 so với | | | | | |
|------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|------------------|-----------|--------|------------------------------------|-----------|--------|------------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2016 | | | Tháng 3 năm 2018 | | | Năm gốc 2016 | | | Tháng 4 năm 2018 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy | Vật liệu | Nhân công | Máy | Vật liệu | Nhân công | Máy | Vật liệu | Nhân công | Máy |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 118,21 | 105,50 | 117,10 | 101,78 | 100,00 | 100,69 | 120,61 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 2 | Công trình giáo dục | 116,92 | 105,50 | 117,10 | 101,67 | 100,00 | 100,69 | 119,03 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 3 | Công trình văn hóa | 116,74 | 105,50 | 117,10 | 102,57 | 100,00 | 100,69 | 118,12 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 4 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 117,25 | 105,50 | 117,10 | 102,39 | 100,00 | 100,69 | 119,34 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 5 | Công trình y tế | 118,96 | 105,50 | 117,10 | 101,10 | 100,00 | 100,69 | 120,22 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 6 | Công trình khách sạn | 118,33 | 105,50 | 117,10 | 101,05 | 100,00 | 100,69 | 119,21 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình năng lượng | | | | | | | | | | | | |
| 1 | - Đường dây | 126,78 | 105,50 | 117,10 | 99,96 | 100,00 | 100,69 | 126,78 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 2 | - Trạm biến áp | 100,33 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,69 | 100,33 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| III | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 109,4 | 105,50 | 117,10 | 100,05 | 100,00 | 100,69 | 109,87 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 116,77 | 105,50 | 117,10 | 100,09 | 100,00 | 100,69 | 116,77 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| IV | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình đường bộ | | | | | | | | | | | | |
| | - Đường bê tông xi măng | 108,52 | 105,50 | 117,10 | 99,13 | 100,00 | 100,69 | 111,77 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

| Stt | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 4 năm 2018 so với | | | | | | Chỉ số giá tháng 5 năm 2018 so với | | | | | |
|----------|--|------------------------------------|-----------|--------|------------------|-----------|--------|------------------------------------|-----------|--------|------------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2016 | | | Tháng 3 năm 2018 | | | Năm gốc 2016 | | | Tháng 4 năm 2018 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy | Vật liệu | Nhân công | Máy | Vật liệu | Nhân công | Máy | Vật liệu | Nhân công | Máy |
| 2 | - Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa Công trình cầu, hầm - Cầu, cống bê tông xi măng | 103,88 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,69 | 103,88 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| V | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tường chắn bê tông cốt thép; Kè | 122,17 | 105,50 | 117,10 | 100,08 | 100,00 | 100,69 | 122,17 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 2 | Cống bê tông | 116,14 | 105,50 | 117,10 | 99,52 | 100,00 | 100,69 | 116,14 | 105,50 | 117,10 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

| Stt | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 6 năm 2018 so với | | | | | | Chỉ số giá quý II năm 2018 so với | | | | | |
|------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|------------------|-----------|--------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2016 | | | Tháng 5 năm 2018 | | | Năm gốc 2016 | | | Quý I năm 2018 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy | Vật liệu | Nhân công | Máy | Vật liệu | Nhân công | Máy | Vật liệu | Nhân công | Máy |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 120,61 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 119,81 | 105,50 | 116,83 | 104,33 | 100,00 | 100,00 |
| 2 | Công trình giáo dục | 119,03 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 118,33 | 105,50 | 116,83 | 103,92 | 100,00 | 100,00 |
| 3 | Công trình văn hóa | 118,12 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 117,66 | 105,50 | 116,83 | 104,05 | 100,00 | 100,00 |
| 4 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 119,34 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 118,64 | 105,50 | 116,83 | 104,62 | 100,00 | 100,00 |
| 5 | Công trình y tế | 120,22 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 119,80 | 105,50 | 116,83 | 103,49 | 100,00 | 100,00 |
| 6 | Công trình khách sạn | 119,21 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 118,92 | 105,50 | 116,83 | 101,99 | 100,00 | 100,00 |
| II | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình năng lượng | | | | | | | | | | | | |
| 1 | - Đường dây | 126,78 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 126,78 | 105,50 | 116,83 | 99,96 | 100,00 | 100,00 |
| 2 | - Trạm biến áp | 100,33 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,33 | 105,50 | 116,83 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| III | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 109,87 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 109,71 | 105,50 | 116,83 | 100,56 | 100,00 | 100,00 |
| 2 | Công trình mạng thoát nước | 116,77 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 116,77 | 105,50 | 116,83 | 101,63 | 100,00 | 100,00 |
| IV | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình đường bộ | | | | | | | | | | | | |
| | - Đường bê tông xi măng | 111,77 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 110,69 | 105,50 | 116,83 | 99,13 | 100,00 | 100,00 |

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

| Stt | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 6 năm 2018 so với | | | | | | Chỉ số giá quý II năm 2018 so với | | | | | |
|----------|--|------------------------------------|-----------|--------|------------------|-----------|--------|-----------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2016 | | | Tháng 5 năm 2018 | | | Năm gốc 2016 | | | Quý I năm 2018 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy | Vật liệu | Nhân công | Máy | Vật liệu | Nhân công | Máy | Vật liệu | Nhân công | Máy |
| | - Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 103,88 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 103,88 | 105,50 | 116,83 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 2 | Công trình cầu, hầm - Cầu, cống bê tông xi măng | 116,80 | 105,50 | 116,30 | 94,52 | 100,00 | 100,00 | 116,8 | 105,50 | 116,83 | 95,73 | 100,00 | 100,00 |
| V | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tường chắn bê tông cốt thép; Kè | 122,17 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 122,17 | 105,50 | 116,83 | 100,72 | 100,00 | 100,00 |
| 2 | Cống bê tông | 116,14 | 105,50 | 116,30 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 116,14 | 105,50 | 116,83 | 99,52 | 100,00 | 100,00 |

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

| Stt | Loại vật liệu | Chỉ số giá tháng 4 năm 2018 so với | | Chỉ số giá tháng 5 năm 2018 so với | | Chỉ số giá tháng 6 năm 2018 so với | | Chỉ số giá quý II năm 2018 so với | |
|-----|---------------------------|------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|-----------------------------------|----------------|
| | | Năm gốc 2016 | Tháng 3 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Tháng 4 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Tháng 5 năm 2018 | Năm gốc 2016 | Quý I năm 2018 |
| 1 | Xi măng | 101,08 | 97,92 | 101,08 | 100,00 | 101,08 | 100,00 | 101,08 | 97,92 |
| 2 | Cát xây dựng | 171,59 | 100,00 | 171,59 | 100,00 | 171,59 | 100,00 | 171,59 | 100,00 |
| 3 | Đá xây dựng | 103,72 | 100,00 | 103,72 | 100,00 | 103,72 | 100,00 | 103,72 | 100,00 |
| 4.1 | Gạch xây thông thường | 113,11 | 100,00 | 113,11 | 100,00 | 113,11 | 100,00 | 113,11 | 100,00 |
| 4.2 | Gạch xây không nung | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 5 | Gỗ xây dựng | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 6 | Thép xây dựng | 136,52 | 100,00 | 136,52 | 100,00 | 136,52 | 100,00 | 136,52 | 100,00 |
| 7 | Nhựa đường | 104,06 | 100,00 | 104,06 | 100,00 | 104,06 | 100,00 | 104,06 | 100,00 |
| 8 | Gạch lát | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 97,61 | 105,05 | 97,61 | 100,00 | 97,61 | 100,00 | 97,61 | 105,05 |
| 10 | Kính xây dựng | 148,15 | 100,00 | 148,15 | 100,00 | 148,15 | 100,00 | 148,15 | 100,00 |
| 11 | Sơn và vật liệu sơn | 125,41 | 127,86 | 125,41 | 100,00 | 125,41 | 100,00 | 125,41 | 127,86 |
| 12 | Vật tư ngành điện | 100,33 | 100,00 | 100,33 | 100,00 | 100,33 | 100,00 | 100,33 | 100,00 |
| 13 | Vật tư đường ống nước | 103,54 | 100,00 | 103,54 | 100,00 | 103,54 | 100,00 | 103,54 | 100,00 |
| 14 | Điêzen | 157,24 | 100,00 | 157,24 | 100,00 | 157,24 | 100,00 | 157,24 | 100,00 |
| 15 | Xăng | 126,49 | 100,00 | 126,49 | 100,00 | 126,49 | 100,00 | 126,49 | 100,00 |